

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 41/2020/DS-ST

Ngày: 20-8-2020

*V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lại Thị Thu Hà

2. Bà Trần Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khắc Duy – Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2020/QĐXX ST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn S sinh năm 1955.

Bà Lê Thị H sinh năm: 1955

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1963

Bà Phạm Thị H2 sinh năm: 1971

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L, Lâm Đồng.

3. *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Thị Minh T sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện L, Lâm Đồng.

(Các đương sự và người làm chứng có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 22/5/2020 của nguyên đơn và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông S, bà H trình bày: Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên ông H1, bà H2 đã hỏi vay tiền của ông bà để làm ăn. Năm 2019, ông bà có cho vợ chồng ông H1, bà H2 vay tiền 03 lần, cụ thể : Lần 01 vào ngày 15/7/2019 cho vay 10.000.000đ, thời hạn vay là 15 ngày, lãi suất không ghi trong giấy vay tiền nhưng thỏa thuận miệng là 2.000đ/triệu/ngày; Lần 02 ngày 01/08/2019 Âm lịch ông bà cho ông H1, bà H2 vay 50.000.000đ, thời hạn trả nợ là ngày 01/9/2019 Âm lịch, lãi suất không ghi trong giấy vay tiền nhưng thỏa thuận miệng là 2.000đ/triệu/ngày; Lần thứ ba : Cùng ngày 01/8/2019 Âm lịch ông bà tiếp tục cho ông H1, bà H2 vay 50.000.000đ, thời hạn vay là ngày 30/11/2019 Âm lịch, lãi suất không ghi trong giấy vay tiền nhưng có thỏa thuận miệng là 3%/tháng/01 triệu. Tổng cộng 03 lần ông bà cho ông H1, bà H2 vay số tiền gốc là 110.000.000đ. Ngày 05/11/2019 Âm lịch, vợ chồng ông H1, bà H2 trả được 30.000.000đ. Còn tiền lãi thì ông bà đã nhận được 03 tháng tiền lãi của ông H1, bà H2: Cụ thể : một tháng 2.100.000đ (tháng 12/2019) của tổng 03 khoản tiền trên; một tháng là 3.000.000đ nhưng không nhớ tháng nào; một tháng nữa bao nhiêu thì ông bà không nhớ. Tổng số tiền lãi bao nhiêu ông bà cũng không nhớ, ông bà cũng không lý giải được số tiền trên là lãi của khoản nào từ ngày đến ngày nào. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ, mặc dù ông bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H1, bà H2 không trả. Nay ông bà yêu cầu vợ chồng ông H1, bà H2 trả cho ông bà số tiền gốc là 80.000.000đ, ông bà không yêu cầu ông H1, bà H2 phải trả tiền lãi. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị H2 trình bày: Năm 2019 ông bà có vay của vợ chồng ông S, bà H 03 lần, cụ thể : Lần 01 vào ngày 15/7/2019 cho vay 10.000.000đ, thời hạn vay là 15 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000đ/triệu/ngày; Lần 02 ngày 01/08/2019 Âm lịch cho vay 50.000.000đ, thời hạn trả nợ là ngày 01/9/2019 Âm lịch, lãi suất là 2.000đ/triệu/ngày; Lần 3 cùng ngày 01/08/2019 Âm lịch cho vay 50.000.000đ, thời hạn vay là ngày 30/11/2019 Âm lịch, lãi suất là 3%/tháng/01 triệu. Tổng cộng 03 lần vay với số tiền gốc là 110.000.000đ. Từ khi vay thì vợ chồng ông bà đều trả lãi đầy đủ cho ông S, bà H theo thỏa thuận trên, chỉ đến tháng 3/2020 ông H1 bị tai nạn, gia đình ông bà gặp khó khăn thì ông bà mới không trả lãi cho ông S, bà H. Tổng số tiền lãi ông bà đã trả cho ông S, bà H là khoảng gần 10.000.000đ. Còn tiền gốc đã trả gốc cụ thể: Ngày 10/9/2019 Âm lịch, ông bà đã trả được 30.000.000đ, vào ngày 03/11/2019 ông bà đã trả thêm cho vợ chồng ông S, bà H 20.000.000đ, như vậy tổng số tiền gốc ông bà đã trả cho vợ chồng ông S, bà H là 50.000.000đ, như vậy hiện nay ông bà chỉ còn nợ lại vợ chồng ông S, bà H là 60.000.000đ. Vì vậy, ông

bà không đồng ý trả số tiền gốc 80.000.000đ theo yêu cầu khởi kiện của ông S, bà H mà chỉ đồng ý trả số tiền gốc 60.000.000đ. Ngoài ra, ông H1, bà H2 không trình bày gì thêm.

Toà án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền gốc 80.000.000đồng, còn bị đơn giữ nguyên ý kiến không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S, bà H, buộc ông H1, bà H2 phải trả cho ông S, bà H số tiền 80.000.000đồng Về án phí: ông H1, bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông S, bà H cho rằng năm 2019 ông bà đã cho ông H1, bà H2 vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 110.000.000đồng, sau đó ông H1, bà H2 đã trả cho ông bà 30.000.000đồng, còn lại 80.000.000đồng quá hạn đã lâu và ông bà đã đòi nhiều lần nhưng ông S, bà H không trả nên ông S, bà H khởi kiện yêu cầu ông H1, bà H2 phải trả cho ông bà số tiền 80.000.000đồng. Còn ông H1, bà H2 xác định hiện nay chỉ còn nợ ông S, bà H số tiền 60.000.000đồng nên các bên phát sinh tranh chấp. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án dân sự về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, giữa ông S, bà H và ông H1, bà H2 có xác lập 03 giấy vay tiền vào các ngày 15/7/2019, 01/8/2019 âm lịch với tổng số tiền là 110.000.000đồng. Ông S, bà H cho rằng đã cho ông H1, bà

H2 vay số tiền trên, ngày 05/11/2019 âm lịch ông H1, bà H2 đã trả cho ông bà 30.000.000đồng, còn lại 80.000.000đồng đã quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng đến nay ông H1, bà H2 không trả cho ông bà số tiền trên. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông H1, bà H2 thừa nhận có vay số tiền 110.000.000đồng của ông S, bà H nhưng đã trả được 50.000.000đồng cụ thể ngày 10/9/2019 âm lịch ông bà đã trả cho ông S, bà H 30.000.000đồng, ngày 03/11/2019 ông bà đã trả thêm cho ông S, bà H 20.000.000đồng nhưng ông S, bà H không thừa nhận đã nhận 20.000.000đồng tiền gốc của ông H1, bà H2 vào ngày 03/11/2019. Người làm chứng là chị Tân xác định chỉ chứng kiến việc ông H1 trả cho bà H 30.000.000đồng vào ngày 05/11/2019. Ông H1, bà H2 lại không xuất trình được chứng cứ để chứng minh việc đã trả cho ông S, bà H số tiền 20.000.000đồng vào ngày 03/11/2019. Trong khi đó, theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình (tại bút lục 07) thì thể hiện ngày 05/11/2019 ông H1, bà H2 đã trả cho ông S, bà H 30.000.000đồng, điều này phù hợp với lời khai của ông S, bà H. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, bà H là hoàn toàn phù hợp.

Tại phiên tòa, ông H1, bà H2 cho rằng đã trả lãi cho ông S, bà H với tổng số tiền gần 10.000.000đồng và xuất trình 01 tài liệu là 01 tờ lịch, mặt sau của tờ lịch có thể hiện các chữ số, theo ông H1, bà H2 thì đây là số tiền lãi bà H ghi cho ông H1, bà H2 và ông bà đã trả lãi đúng theo tài liệu này còn nợ lại 1.900.000đồng. Bà H thừa nhận chữ viết trong tờ lịch do bị đơn xuất trình là do bà viết ra nhưng cả ông S, bà H đều xác định mới chỉ nhận 5.100.000đồng tiền lãi của ông H1, bà H2. Xét thấy, mức lãi suất các đương sự thỏa thuận với nhau là cao so với quy định của pháp luật, việc ông S, bà H chỉ thừa nhận mới nhận 5.100.000đồng tiền lãi từ ông H1, bà H2 là không đúng bởi lẽ đối chiếu lời khai của bà H tại phiên tòa hôm nay với các tài liệu chứng cứ do các đương sự xuất trình thì bà H thừa nhận sau khi chốt nợ lãi tại tờ lịch còn lại 1.950.000đồng thì bà đã ghi số tiền nợ lãi này vào phần cuối của tờ giấy vay tiền ngày 01/8/2019 là nợ lãi với số tiền 1.900.000đồng. Như vậy, cần xác định số tiền ông S, bà H đã nhận của ông H1, bà H2 là 9.140.000đồng là đúng sự thật. Tuy nhiên, số tiền lãi ông S, bà H đã nhận tính cho đến nay không nhiều hơn so với quy định của pháp luật đồng thời tại phiên tòa hôm nay ông S, bà H không yêu cầu ông H1, bà H2 phải trả tiền lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử không cần trừ số tiền lãi ông S, bà H đã nhận vào tiền gốc và không xem xét tiền lãi suất.

[3]. Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị H, buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị H2 phải trả vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị H số tiền 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị H2 phải chịu 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị H 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí ông S, bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0007521 ngày 23/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/8/2020) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Quỳnh